|  |  |
| --- | --- |
| logomobile.png | BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP. HCM** |

**ĐỒ ÁN MÔN HỌC**

**WEBSITE BÁN GIÀY**

Ngành : **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

Môn học : **LẬP TRÌNH WEB**

Giảng viên hướng dẫn:

Sinh viên thực hiện:

TP. Hồ Chí Minh, 2022

# PHIẾU PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

**THỰC HIỆN ĐỒ ÁN HỌC PHẦN: LẬP TRÌNH WEB**

1. **Tên đề tài:** Website bán giày.
2. **Giảng viên hướng dẫn:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **MSSV/ Họ tên** | **Nội dung công việc thực hiện** | **Tự đánh giá Điểm & tỷ lệ** |
| 1 |  | * Trang chủ dành cho admin * Quản lý user * Quản lý role * Quản lý sản phẩm * Quản lý loại giày * Quản lý đặt hàng * Viết báo cáo * Vẽ sơ đồ use case * Thiết kế cơ sở dữ liệu. * Triển khai lên domain & hosting. | 9.0  50% |
| 2 |  | * trang chính * chi tiết sản phẩm * giỏ hàng * đăng nhập * đăng ký * theo dõi đơn hàng * Profile * lịch sử mua hàng * đổi mật khẩu * mã hóa mật khẩu. | 9.0  50% |

**MỤC LỤC**

[Chương 1. TỔNG QUAN 11](#_Toc107502060)

[1.1 Khảo sát thực tế 11](#_Toc107502061)

[1.1.1 Mô tả 11](#_Toc107502062)

[1.1.2 Thực trạng 11](#_Toc107502063)

[Chương 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT 12](#_Toc107502064)

[2.1 Ngôn ngữ lập trình 12](#_Toc107502065)

[2.1.1 C Sharp là gì? 12](#_Toc107502066)

[2.1.2 Đặc trưng của C Sharp 12](#_Toc107502067)

[2.2 ASP.NET 12](#_Toc107502068)

[2.2.1 Tổng quan về ASP.NET 12](#_Toc107502069)

[2.2.2 Mô hình MVC 12](#_Toc107502070)

[2.2.3 ASP.NET MVC 13](#_Toc107502071)

[2.2.4 Entity Framework 14](#_Toc107502072)

[2.3 Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 14](#_Toc107502073)

[2.3.1 Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server 14](#_Toc107502074)

[2.3.2 Các tính năng của SQL Server 15](#_Toc107502075)

[Chương 3. PHÂN TÍCH THIẾT KẾ HỆ THỐNG 16](#_Toc107502076)

[3.1 Mô tả bài toán 16](#_Toc107502077)

[3.1.1 Mô tả nghiệp vụ 16](#_Toc107502078)

[3.1.2 Yêu cầu chức năng 17](#_Toc107502079)

[3.1.3 Yêu cầu phần mềm 17](#_Toc107502080)

[3.2 Biểu đồ Use Case 18](#_Toc107502081)

[3.2.1 Biểu đồ Use Case tổng quát 18](#_Toc107502082)

[3.2.2 Biểu đồ Use Case Manage Users 19](#_Toc107502083)

[3.2.3 Biểu đồ Use Case Manage Roles 19](#_Toc107502084)

[3.2.4 Biểu đồ Use Case View Daily Sale and Report 20](#_Toc107502085)

[3.2.5 Biểu đồ Use Case Manage Categories 20](#_Toc107502086)

[3.2.6 Biểu đồ Use Case Manage Products 21](#_Toc107502087)

[3.2.7 Biểu đồ Manage Orders 21](#_Toc107502088)

[Chương 4. THIẾT KẾ CƠ SỞ DỮ LIỆU 22](#_Toc107502089)

[4.1 Bảng 22](#_Toc107502090)

[4.1.1 Bảng “Users” 22](#_Toc107502091)

[4.1.2 Bảng “Roles” 22](#_Toc107502092)

[4.1.3 Bảng “UserRoles” 22](#_Toc107502093)

[4.1.4 Bảng “Categories” 22](#_Toc107502094)

[4.1.5 Bảng “Products” 23](#_Toc107502095)

[4.1.6 Bảng “ProductCategories” 23](#_Toc107502096)

[4.1.7 Bảng “Reviews” 23](#_Toc107502097)

[4.1.8 Bảng “ProductGalleries” 23](#_Toc107502098)

[4.1.9 Bảng “ProductSizes” 24](#_Toc107502099)

[4.1.10 Bảng “OrderStatus” 24](#_Toc107502100)

[4.1.11 Bảng “Orders” 24](#_Toc107502101)

[4.1.12 Bảng “OrderDetails” 25](#_Toc107502102)

[4.2 Sơ đồ cơ sở dữ liệu 25](#_Toc107502103)

[Chương 5. THIẾT KẾ GIAO DIỆN 27](#_Toc107502104)

[5.1 Giao diện “Home” 27](#_Toc107502105)

[5.2 Giao diện “Product Details” 28](#_Toc107502106)

[5.3 Giao diện “Cart” 29](#_Toc107502107)

[5.4 Giao diện “Order Tracking” 30](#_Toc107502108)

[5.5 Giao diện trang “Register” 31](#_Toc107502109)

[5.6 Giao diện trang “Login” 32](#_Toc107502110)

[5.7 Giao diện trang “Profile Settings” 33](#_Toc107502111)

[5.8 Giao diện trang “Order History” 34](#_Toc107502112)

[5.9 Giao diện trang “Change Password” 35](#_Toc107502113)

[5.10 Giao diện trang “Dashboard” 36](#_Toc107502114)

[5.11 Giao diện trang “Manage Users” 37](#_Toc107502115)

[5.12 Giao diện trang “Manage Roles” 38](#_Toc107502116)

[5.13 Giao diện trang “Manage Products” 39](#_Toc107502117)

[5.14 Giao diện trang “Manage Categories” 40](#_Toc107502118)

[5.15 Giao diện trang “Manage Orders” 41](#_Toc107502119)

[Chương 6. TỔNG KẾT 42](#_Toc107502120)

[6.1 Kết quả đạt được 42](#_Toc107502121)

[6.2 Đánh giá phần mềm 42](#_Toc107502122)

[6.2.1 Ưu điểm 42](#_Toc107502123)

[6.2.2 Nhược điểm 42](#_Toc107502124)

[6.3 Hướng phát triển và mở rộng đề tài 42](#_Toc107502125)

[Tài liệu tham khảo 44](#_Toc107502126)

**Danh mục bảng**

[Bảng 3. 1. Yêu cầu chức năng 17](#_Toc107502232)

[Bảng 4. 1. Bảng Users 22](#_Toc107502239)

[Bảng 4. 2. Bảng Roles 22](#_Toc107502240)

[Bảng 4. 3. Bảng UserRoles 22](#_Toc107502241)

[Bảng 4. 4. Bảng Categories 22](#_Toc107502242)

[Bảng 4. 5. Bảng Products 23](#_Toc107502243)

[Bảng 4. 6. Bảng ProductCategories 23](#_Toc107502244)

[Bảng 4. 7. Bảng Riviews 23](#_Toc107502245)

[Bảng 4. 8. Bảng ProductGalleries 24](#_Toc107502246)

[Bảng 4. 9. Bảng ProductSizes 24](#_Toc107502247)

[Bảng 4. 10. Bảng ProductSizes 24](#_Toc107502248)

[Bảng 4. 11. Bảng Orders 25](#_Toc107502249)

[Bảng 4. 12. Bảng OrderDetails 25](#_Toc107502250)

**Danh mục hình**

[Hình 2. 1. Giới thiệu về mô hình MVC 13](#_Toc107502309)

[Hình 2. 2. Cấu trúc Entity Framework 14](#_Toc107502310)

[Hình 2. 3. Giới thiệu veeff Microsoft SQL Server 15](#_Toc107502311)

[Hình 3. 1. Use Case tổng quát 18](#_Toc107502314)

[Hình 3. 2. Use case manage Users 19](#_Toc107502315)

[Hình 3. 3. Use case manage roles 19](#_Toc107502316)

[Hình 3. 4. Use case view daily sale and report 20](#_Toc107502317)

[Hình 3. 5. Use case manage categories 20](#_Toc107502318)

[Hình 3. 6. Use Case Manage Products 21](#_Toc107502319)

[Hình 3. 7. Manage Orders 21](#_Toc107502320)

[Hình 4. 1. Sơ đồ cơ sở dữ liệu 25](#_Toc107502321)

[Hình 5. 1. Giao diện Home 28](#_Toc107502324)

[Hình 5. 2. Giao diện Product Details 28](#_Toc107502325)

[Hình 5. 3. Giao diện Cart 29](#_Toc107502326)

[Hình 5. 4. Giao diện Oder Tracking 30](#_Toc107502327)

[Hình 5. 5. Giao diện Register 31](#_Toc107502328)

[Hình 5. 6. Giao diện Login 32](#_Toc107502329)

[Hình 5. 7. Giao diện Profile setting 33](#_Toc107502330)

[Hình 5. 8. Giao diện Order history 34](#_Toc107502331)

[Hình 5. 9. Giao diện Change password 35](#_Toc107502332)

[Hình 5. 10. Giao diện Dashboard 36](#_Toc107502333)

[Hình 5. 11. Giao diện manage users 37](#_Toc107502334)

[Hình 5. 12. Giao diện manage roles 38](#_Toc107502335)

[Hình 5. 13. Giao diện manage product 40](#_Toc107502336)

[Hình 5. 14. Giao diện manage categories 40](#_Toc107502337)

[Hình 5. 15. Giao diện manage orders 41](#_Toc107502338)

**LỜI MỞ ĐẦU**

Ngày nay, CNTT có một vai trò hết sức to lớn và quan trọng trong rất nhiều lĩnh vực khoa học, kinh tế, giáo dục, xã hội… Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực ấy đã làm giảm rất nhiều thời gian và chi phí để quản lý và vận hành cho doanh nghiệp, công ty, trường học và cả các cơ sở hoạt động xã hội. Khi internet chưa phổ biến, các hoạt động mua bán diễn ra tại các cửa hàng, các khu chợ, các siêu thị và trung tâm thương mại, việc mua bán diễn ra tại chỗ và trải nhiệm hàng hóa một cách trực tiếp, mang lại cảm giác yên tâm và tin cậy. Nhưng do sự phát triển của xã hội và các công cụ số, việc mua bán ngày nay diễn ra vô cùng dễ dàng và nhanh chóng. Cùng với sự ra đời của các trang web thương mại điện tử, mọi người có thể mua hàng ở bất kì đâu, thoải mái lựa chọn theo sở thích của mình, đặc biệt là đối với các nhân viên văn phòng thời gian hạn hẹp và bận rộn.

“Theo nghiên cứu của Trung tâm kinh doanh toàn cầu của Đại học Tufts (Mỹ), hiện Việt Nam xếp hạng 48/60 quốc gia có tốc độ chuyển đổi kinh tế số hóa nhanh trên thế giới, đồng thời xếp hạng 22 về tốc độ phát triển số hóa. Điều đó chứng tỏ Việt Nam đang trong nền kinh tế số hóa và lĩnh vực thương mại điện tử có triển vọng tiến xa hơn.

Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam năm 2018 cũng cho thấy, tốc độ tăng trưởng trong một số lĩnh vực cụ thể rất ngoạn mục. Đối với lĩnh vực bán lẻ trực tuyến, thông tin từ hàng nghìn website thương mại điện tử cho thấy, tỉ lệ tăng trưởng doanh thu năm 2017 tăng 35%. Khảo sát gián tiếp qua một số DN chuyển phát hàng đầu cho thấy, tốc độ tăng trưởng doanh thu từ dịch vụ chuyển phát từ 62% đến 200%.”

Nhu cầu lớn là vậy, nhưng số lượng các trang mua bán điện tử vẫn chưa thể đáp ứng hết các nhu cầu đời sống của con người các mặt hàng được tìm kiếm và mua nhiều như máy tính, laptop, máy ảnh, quần áo, giày dép, phụ kiện… Đặc biệt là mặt hàng giày dép.

Đề tài “Xây dựng website bán giày TK” được ra đời nhằm phục vụ cho việc tạo cho người dùng là khách hàng có thể dễ dàng mua được những đôi giày ưa thích mà không phải ra ngoài tìm kiếm và lo ngại vấn đề chất lượng. Cũng như tạo điều kiện để các cửa hàng có thể thông qua một kênh tiếp thị giới thiệu, quảng bá sản phẩm của mình tới tay khách hàng. Tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm khách hàng thân quen và cả những khách hàng ở xa chưa từng sử dụng sản phẩm của cửa hàng.

Trong báo cáo đồ án môn học của em sẽ có những nội dung còn chưa được chau chuốt và đầy đủ, mong cô có thể có những góp ý để báo cáo hoàn thiện hơn, báo cáo gồm những nội dung chính sau:

* Chương 1. TỔNG QUAN
* Chương 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT
* Chương 3. PHÂN TÍCH THIẾT KẾ HỆ THỐNG
* Chương 4. THIẾT KẾ CƠ SỞ DỮ LIỆU
* Chương 5. THIẾT KẾ GIAO DIỆN
* Chương 6. TỔNG KẾT

# TỔNG QUAN

## Khảo sát thực tế

### Mô tả

Thương mại điện tử đang là một xu hướng tất yếu của xã hội, do nhu cầu mua sắm ngày một nhiều, nhưng thời gian eo hẹp do công việc và những hoạt động sinh hoạt hàng ngày chi phối mà thời gian đi mua sắm ngày càng ít đi. Công việc bề bộn nên mọi người không thể chăm lo toàn vẹn cho cuộc sống của mình. Nắm bắt xu thế này nên thị trường thương mại điện tử đang ngày càng hoàn thiện và đa dạng hơn.

Cửa hàng giày TK muốn triển khai một website bán hàng online có đầy đủ các chức năng của một website thương mại điện tử

### Thực trạng

#### Nhu cầu mua giày đang rất lớn

Đối tượng sử dụng mặt hàng này trải dài từ trẻ em, học sinh, sinh viên, người đi làm cho đến người già. Nên nhu cầu mua giày hằng ngày là rất cao.

#### Giày rất đa dạng

Giày dép hiện nay đa dạng về chủng loại, kích thước, màu sắc, và có thể dễ dàng xác định phân khúc dựa trên sở thích, tầm giá, giới tính.

#### Các trang thương mại điện tử hiện nay

Hiện nay đã có rất nhiều các trang thương mại điện tử hoạt động lâu dài và ổn định, đã định hướng được thị trường nhất định và thành công trong ngành thương mại điện tử. Có thể kể đến như Lazada, Shopee, Tiki, Sendo… Các trang này hoạt động theo mô hình B2B nghĩa là nó là kênh phân phối, quảng cáo trung gian cho người bán hàng tới khách hàng.

# CƠ SỞ LÝ THUYẾT

## Ngôn ngữ lập trình

### C Sharp là gì?

C# (hay C Sharp) là một ngôn ngữ lập trình đơn giản, được phát triển bởi đội ngũ kỹ sư của Microsoft vào năm 2000. C# là ngôn ngữ lập trình hiện đại, hướng đối tượng và nó được xây dựng trên nền tảng của hai ngôn ngữ mạnh nhất là C++ và Java.

### Đặc trưng của C Sharp

C# là ngôn ngữ hướng đối tượng.

C# là ngôn ngữ đơn giản.

C# là ngôn ngữ hiện đại.

C# là ngôn ngữ ít từ khóa.

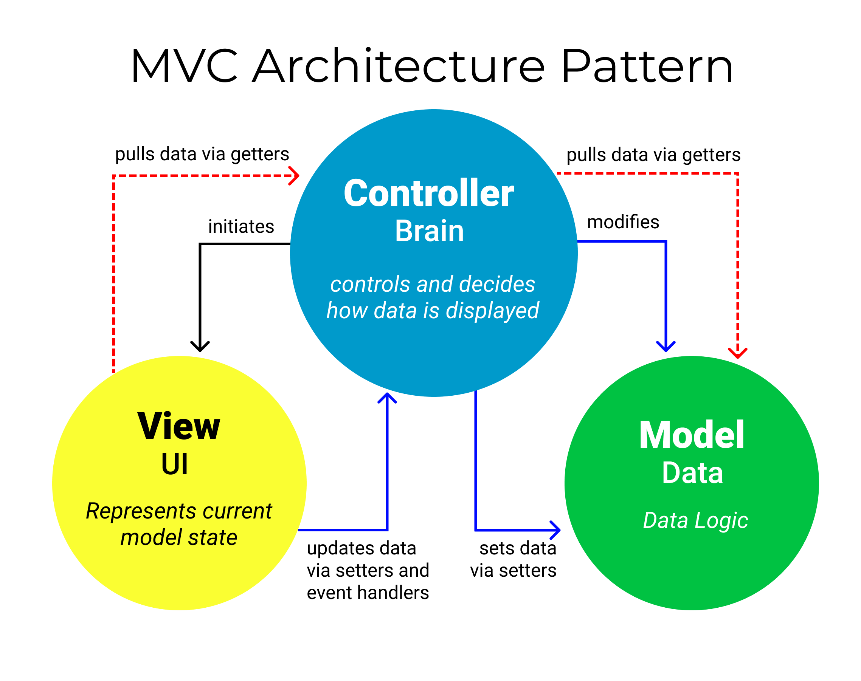
## ASP.NET

### Tổng quan về ASP.NET

**ASP.NET** là một nền tảng ứng dụng Web (Web application framework) được phát triển và cung cấp bởi Microsoft, cho phép những người lập trình tạo ra các ứng dụng web (web applications) và dịch vụ web (web services). Lần đầu tiên được đưa ra thị trường vào tháng 2 năm 2002 cùng với phiên bản 1.0 của .NET framework, là công nghệ nối tiếp của Microsoft's Active Server Pages (ASP). ASP.NET được biên dịch dưới dạng Common Language Runtime (CLR), cho phép những người lập trình viết mã ASP.NET với bất kỳ ngôn ngữ nào được hỗ trợ bởi ngôn ngữ .NET.

### Mô hình MVC

Mô hình MVC (Model - View - Controller) là một kiến trúc phần mềm hay mô hình thiết kế được sử dụng trong kỹ thuật phần mềm. Nó giúp cho các lập trình viên tách ứng dụng của họ ra 3 thành phần khác nhau Model, View và Controller. Mỗi thành phần có một nhiệm vụ riêng biệt và độc lập với các thành phần khác.



Hình 2. . Giới thiệu về mô hình MVC

* Model: Các đối tượng Models là một phần của ứng dụng, các đối tượng này thiết lập logic của phần dữ liệu của ứng dụng. Thông thường, các đối tượng model lấy và lưu trạng thái của model trong CSDL.
* View: Views là các thành phần dùng để hiển thị giao diện người dùng (UI). Thông thường, view được tạo dựa vào thông tin dữ liệu model.
* Controller: Controller là các thành phần dùng để quản lý tương tác người dùng, làm việc với model và chọn view để hiển thị giao diện người dùng.

**Luồng xử lý dữ liệu trong MVC:** Khi có một yêu cầu từ phía Client gửi đến Server, bộ phận Controller có nhiệm vụ tiếp nhận yêu cầu, xử lý dữ liệu đầu vào và quyết định luồng đi tiếp theo (trả về kết quả hay tương tác với Cơ sở dữ liệu để lấy dữ liệu). Nếu cần tương tác với cơ sở dữ liệu, Controller sẽ gọi tới Model để lấy dữ liệu đầu ra. Model tương tác với Cơ sở dữ liệu để truy xuất dữ liệu phù hợp với yêu cầu của phía Controller, sau đó Model trả dữ liệu về cho Controller xử lý. Controller sẽ gọi đến View phù hợp với yêu cầu kèm theo dữ liệu cho View. View có trách nhiệm hiển thị kết quả, dữ liệu đầu ra phù hợp với yêu cầu của người dùng trên giao diện Web.

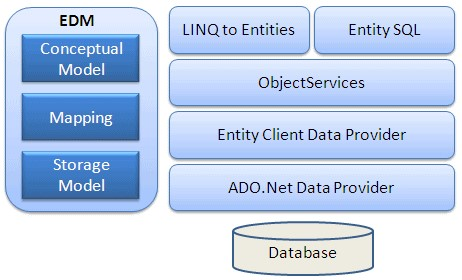
### ASP.NET MVC

ASP.NET MVC là một framework hỗ trợ mô hình MVC cho ASP.NET.

### Entity Framework

Entity Framework là framework ánh xạ quan hệ đối tượng (ORM – Object Relational Mapping) để ánh xạ các đơn vị dữ liệu mô tả bằng lớp (đối tượng) vào cơ sở dữ liệu quan hệ, nó cho phép ánh xạ vào các bảng CSDL, tạo CSDL, truy vấn với LINQ, tạo và cập nhật vào database.

Cấu trúc của Entity Framework



Hình 2. . Cấu trúc Entity Framework

Entity Framework Code First: Code First cho phép xây dựng cấu trúc dữ liệu từ các lớp model. EF Code First sẽ thực hiện tất cả các công đoạn khác từ tạo cơ sở dữ liệu, tạo bảng, truy vấn dữ liệu. Nếu có sự thay đổi về cấu trúc Class, EF Code First sẽ chuyển đổi cấu trúc cơ sở dữ liệu tương ứng một cách nhanh chóng, tiện lợi và không làm mất dữ liệu cũ.

## Hệ quản trị cơ sở dữ liệu

### Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server

Microsoft SQL Server là một hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ (Relation Database Management System - RDBMS), cung cấp cách tổ chức dữ liệu bằng cách lưu chúng vào các bảng. Dữ liệu quan hệ được lưu trữ trong các bảng và các quan hệ đó được định nghĩa giữa các bảng với nhau.

Người dùng truy cập dữ liệu trên Server thông qua ứng dụng. Người quản trị CSDL truy cập Server trực tiếp để thực hiện các chức năng cấu hình, quản trị và thực hiện các thao tác bảo trì CSDL.

Ngoài ra, SQL Server là một CSDL có khả năng mở rộng, nghĩa là chúng có thể lưu một lượng lớn dữ liệu và hỗ trợ tính năng cho phép nhiều người dùng truy cập dữ liệu đồng thời.

Các phiên bản của SQL Server phổ biến hiện này trên thị trường là SQL Server 7.0, SQL Server 2000, SQL Server 2005, SQL Server 2008.



Hình 2. . Giới thiệu veeff Microsoft SQL Server

### Các tính năng của SQL Server

* Cho phép quản trị một hệ CSDL lớn (lên đến vài terabyte), có tốc độ xử lý dữ liệu nhanh đáp ứng yêu cầu về thời gian.
* Cho phép nhiều người cùng khai thác trong một thời điểm (lên đến vài chục ngàn user).
* Có hệ thống phân quyền bảo mật.
* Hỗ trợ việc triển khai CSDL phân tán và phát triển ứng dụng trên Internet.
* Cho phép lập trình kết nối với nhiều ngôn ngữ lập trình khác dùng xây dựng các ứng dụng đặc thù (Visual Basic, C, C++, ASP, ASP.NET...).
* Sử dụng câu lệnh truy vấn dữ liệu Transaction SQL.

# PHÂN TÍCH THIẾT KẾ HỆ THỐNG

## Mô tả bài toán

### Mô tả nghiệp vụ

Cửa hàng bán giày TK muốn triển khai hệ website bán hàng online và quản lý bán hàng. Sau đây là phần mô tả theo các nghiệp vụ hằng ngày ở cửa hàng:

Nhân viên làm việc tại của hàng được cấp một tài khoản nhân viên, sau khi đăng nhập nhân viên tiến hành cung cấp thông tin cá nhân lần đầu bao gồm: Họ tên, email, số điện thoại, … và tình trạng làm việc cho biết nhân viên đó đang làm hay đã nghỉ.

Mỗi sản phẩm trong cửa hàng phải có một mã sản phẩm để phân biệt với các sản phẩm khác. Thông tin sản phẩm bao gồm: Tên sản phẩm, giá, giá sale, mô tả, size, hình ảnh, danh mục…

Khách hàng khi mua hàng tại website TK sẽ được gợi ý về những sản phẩm đang sale, sản phẩm mới, và sản phẩm bán chạy của cửa hàng tại trang chủ. Hoặc khách hàng có thể thực hiện tìm kiếm chi tiết tại trang shop. Sau khi tìm được sản phẩm ưng ý khách hàng tiến hành chọn size, số lượng sản phẩm tùy ý và nhấn thêm vào giỏ hàng. Khách hàng có thể kiểm tra lại những sản phẩm đã chọn tại trang giỏ hàng. Sau khi kiểm tra xong khách hàng sẽ nhấn thanh toán để tiến hành thanh toán. Website cung cấp cho khách hàng nhiều phương thức thanh toán khác nhau như: Thanh toán khi nhận hàng, thanh toán online… Sau khi thanh toán khách hàng sẽ nhận được một thông báo cảm ơn gửi kèm với mã đơn hàng.

Tất cả khách hàng có thể tra cứu thông tin đơn hàng bằng mã đơn hàng tại trang theo dõi đơn hàng

Đối với những khách hàng đã đăng kí tài khoản tại website TK thì có thể kiểm tra toàn bộ lịch sử mua hàng tại website của mình ở trang lịch sử mua hàng. Khách hàng có thể thay đổi thông tin cá nhân, thay đổi địa chỉ nhận hàng, thay đổi mật khẩu ở trang cài đặt cá nhân.

Nhân viên sẽ quản lý các đơn hàng tại trang quản lý đơn hàng. Dựa trên tình trạng thực tế của đơn hàng nhân viên có thể update tình trạng đơn hàng liên tục để báo cho khách hàng.

### Yêu cầu chức năng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên chức năng** | **Quy định** | **Ghi chú** |
| Quản lý người dùng | Người dùng đã đăng nhập có vai trò quản lý | Thêm, Xóa, Sửa |
| Quản lý vai trò | Người dùng đã đăng nhập có vai trò quản lý | Thêm, Xóa, Sửa |
| Quản lý danh mục | Người dùng đã đăng nhập có vai trò nhân viên | Thêm, Xóa, Sửa |
| Quản lý sản phẩm | Người dùng đã đăng nhập có vai trò nhân viên | Thêm, Xóa, Sửa |
| Quản lý đơn hàng | Người dùng đã đăng nhập có vai trò nhân viên | Xem chi tiết, Cập nhật trạng thái |
| Xem doanh số và báo cáo | Người dùng đã đăng nhập có vai trò quản lý | Xem báo cáo theo ngày, Xem báo cáo theo tháng, Tạo báo cáo, In báo cáo |
| Xem chi tiết sản phẩm |  |  |
| Quản lý giỏ hàng |  | Thêm, Xóa, Sửa số lượng |
| Theo dõi đơn hàng | Người dùng đã đăng nhập | Tìm kiếm bằng Id đơn hàng |
| Thanh toán |  | Thanh toán khi nhận hàng, Thanh toán online |
| Cập nhật thông tin tài khoản | Người dùng đã đăng nhập |  |
| Đăng nhập |  |  |
| Đăng xuất | Người dùng đã đăng nhập |  |
| Đổi mật khẩu | Người dùng đã đăng nhập |  |
| Xem lịch sử mua hàng | Người dùng đã đăng nhập |  |

Bảng 3. . Yêu cầu chức năng

### Yêu cầu phần mềm

* Giao diện đẹp, thân thiện, dể sử dụng, các chức năng phải trình bày rõ ràng
* Tốc độ xử lý nhanh, cho phép nhiều người dùng cùng lúc

## Biểu đồ Use Case

### Biểu đồ Use Case tổng quát

Diagram

Description automatically generated

Hình 3. . Use Case tổng quát

### Biểu đồ Use Case Manage Users

Diagram

Description automatically generated

Hình 3. . Use case manage Users

### Biểu đồ Use Case Manage Roles

Graphical user interface

Description automatically generated with medium confidence

Hình 3. . Use case manage roles

### Biểu đồ Use Case View Daily Sale and Report

Graphical user interface

Description automatically generated

Hình 3. . Use case view daily sale and report

### Biểu đồ Use Case Manage Categories

A picture containing graphical user interface

Description automatically generated

Hình 3. . Use case manage categories

### Biểu đồ Use Case Manage Products

A picture containing text, monitor, screen, black

Description automatically generated

Hình 3. . Use Case Manage Products

### Biểu đồ Manage Orders

Graphical user interface, application

Description automatically generated

Hình 3. . Manage Orders

# THIẾT KẾ CƠ SỞ DỮ LIỆU

## Bảng

### Bảng “Users”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Allow Nulls** | **Ý nghĩa** |
| Id | nvarchar(128) |  | Id người dùng |
| Name | nvarchar(MAX) |  | Tên người dùng |
| Address | nvarchar(MAX) |  | Địa chỉ người dùng |
| Email | nvarchar(256) |  | Email người dùng |
| PhoneNumber | nvarchar(MAX) |  | Số điện thoại người dùng |
| UserName | nvarchar(256) |  | Tên đăng nhập |
| PasswordHash | nvarchar(MAX) |  | Mật khẩu mã hóa |

Bảng 4. . Bảng Users

### Bảng “Roles”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Allow Nulls** | **Ý nghĩa** |
| Id | nvarchar(128) |  | Id vai trò |
| Name | nvarchar(256) |  | Tên vai trò |

Bảng 4. . Bảng Roles

### Bảng “UserRoles”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Allow Nulls** | **Ý nghĩa** |
| *UserId* | nvarchar(128) |  | Id người dùng |
| *RolesId* | nvarchar(128) |  | Id vai trò |

Bảng 4. . Bảng UserRoles

### Bảng “Categories”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Allow Nulls** | **Ý nghĩa** |
| Id | int |  | Id danh mục |
| Name | nvarchar(MAX) |  | Tên danh mục |

Bảng 4. . Bảng Categories

### Bảng “Products”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Allow Nulls** | **Ý nghĩa** |
| Id | int |  | Id sản phẩm |
| Name | nvarchar(MAX) |  | Tên sản phẩm |
| Image | nvarchar(MAX) |  | Hình ảnh sản phẩm |
| Price | money |  | Giá |
| Description | text |  | Mô tả sản phẩm |
| IsVisible | bit |  | Trạng thái hiển thị |
| SalePrice | money |  | Giá sale |

Bảng 4. . Bảng Products

### Bảng “ProductCategories”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Allow Nulls** | **Ý nghĩa** |
| *ProductId* | int |  | Id sản phẩm |
| *CategoryId* | int |  | Id danh mục |

Bảng 4. . Bảng ProductCategories

### Bảng “Reviews”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Allow Nulls** | **Ý nghĩa** |
| Id | int |  | Id đánh giá |
| *ProductId* | int |  | Id sản phẩm |
| Content | text |  | Nội dung đánh giá |
| Rating | int |  | Điểm đánh giá |
| DateTime | datetime |  | Ngày đánh giá |

Bảng 4. . Bảng Riviews

### Bảng “ProductGalleries”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Allow Nulls** | **Ý nghĩa** |
| Id | int |  | Id đánh giá |
| *ProductId* | int |  | Id sản phẩm |
| *Src* | nvarchar(MAX) |  | Đường dẫn hình ảnh |

Bảng 4. . Bảng ProductGalleries

### Bảng “ProductSizes”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Allow Nulls** | **Ý nghĩa** |
| Id | int |  | Id kích thước |
| *ProductId* | int |  | Id sản phẩm |
| Size | nvarchar(MAX) |  | Kích thước |
| Quantity | int |  | Số lượng sản phẩm tổn kho |

Bảng 4. . Bảng ProductSizes

### Bảng “OrderStatus”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Allow Nulls** | **Ý nghĩa** |
| Id | int |  | Id trạng thái |
| Name | nvarchar(MAX) |  | Tên trạng thái |

Bảng 4. . Bảng ProductSizes

### Bảng “Orders”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Allow Nulls** | **Ý nghĩa** |
| Id | int |  | Id hóa đơn |
| *CustomerId* | nvarchar(128) |  | Id khách hàng |
| Name | nvarchar(MAX) |  | Tên người nhận |
| Amount | money |  | Tổng tiền |
| Address | nvarchar(MAX) |  | Địa chỉ người nhận |
| Phone | nvarchar(MAX) |  | Số điện thoại người nhận |
| Created\_At | datetime |  | Ngày tạo hóa đơn |
| *StatusId* | int |  | Id Trạng thái hóa đơn |

Bảng 4. . Bảng Orders

### Bảng “OrderDetails”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Allow Nulls** | **Ý nghĩa** |
| OrderId | int |  | Id hóa đơn |
| ProductSizeId | int |  | Id kích thước sản phẩm |
| Quantity | int |  | Số lượng |

Bảng 4. . Bảng OrderDetails

## Sơ đồ cơ sở dữ liệu



Hình 4. . Sơ đồ cơ sở dữ liệu

# THIẾT KẾ GIAO DIỆN

## Giao diện “Home”

Graphical user interface, application

Description automatically generated

Hình 5. . Giao diện Home

## Giao diện “Product Details”

A screenshot of a computer program

Description automatically generated with medium confidence

Hình 5. . Giao diện Product Details

## Giao diện “Cart”

A screenshot of a computer

Description automatically generated with medium confidence

Hình 5. . Giao diện Cart

## Giao diện “Order Tracking”

Graphical user interface, text

Description automatically generated

Hình 5. . Giao diện Oder Tracking

## Giao diện trang “Register”

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

Hình 5. . Giao diện Register

## Giao diện trang “Login”

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

Hình 5. . Giao diện Login

## Giao diện trang “Profile Settings”

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

Hình 5. . Giao diện Profile setting

## Giao diện trang “Order History”

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

Hình 5. . Giao diện Order history

## Giao diện trang “Change Password”

Graphical user interface, text

Description automatically generated

Hình 5. . Giao diện Change password

## Giao diện trang “Dashboard”

Graphical user interface

Description automatically generated with medium confidence

Hình 5. . Giao diện Dashboard

## Giao diện trang “Manage Users”

Graphical user interface, text, application, email

Description automatically generated

Graphical user interface, application, Teams

Description automatically generated

Hình 5. . Giao diện manage users

## Giao diện trang “Manage Roles”

Graphical user interface, application, Teams

Description automatically generated

Hình 5. . Giao diện manage roles

## Giao diện trang “Manage Products”

A screenshot of a computer

Description automatically generated with medium confidence

Graphical user interface, application

Description automatically generated

Hình 5. . Giao diện manage product

## Giao diện trang “Manage Categories”

Graphical user interface, application, table, Teams

Description automatically generated

Hình 5. . Giao diện manage categories

## Giao diện trang “Manage Orders”

Graphical user interface, application, Word

Description automatically generated

Graphical user interface, text, application, email, Teams

Description automatically generated

Hình 5. . Giao diện manage orders

# TỔNG KẾT

## Kết quả đạt được

Xây dựng website thương mại điện tử nói chung và website kinh doanh giày nói riêng không chỉ là việc xây dựng đơn thuần mà đòi hỏi trước đó phải tiến hành một cách có hệ thống các giai đoạn khảo sát, phân tích thiết kế.

Đứng trước xu thế phát triển của công nghệ thông tin như vũ bão hiện nay thì việc xây dựng phần website kinh doanh giày cho các cửa hàng điều thiết yếu và mang tính thực tế cao. Qua việc nghiên cứu xây dựng đề tài này, em đã phần nào củng cố được các kiến thức về lập trình và nắm được cách làm thế nào để xây dựng được một phần mềm. Từ đó, em có thể xây dựng được những website thương mại điện tử tương tự khác.

## Đánh giá phần mềm

### Ưu điểm

* Rút ngắn được thời gian chờ đợi của của khách hàng, tối ưu công việc quản lý của cửa hàng.
* Sử dụng máy tính vào việc tìm kiếm các thông tin chi tiết về các sản phẩm, thông tin về khách hàng, hóa đơn
* Việc thống kê thuận tiện, nhanh chóng.
* Với những chức năng xử lý sẵn có, phần mềm giúp công việc của nhân viên quản lý nhẹ nhàng hơn, một người cũng có thể làm được.

### Nhược điểm

* Để xây dựng được một hệ thống quản lý tốt cần đầu tư chi phí vào máy móc, phần mềm…
* Một số trường hợp trong quản lý vẫn chưa giải quyết hết.

## Hướng phát triển và mở rộng đề tài

Đề tài *“Website bán giày TK”* cần được mở rộng và xem xét trên nhiều khía cạnh hơn để phần mềm được hoàn thiện, giúp cho việc quản lý hệ thống cửa hàng dễ dàng hơn, giảm bớt sự cồng kềnh của sổ sách… Trong tương lai em có thể tiếp tục phát triển thêm nhiều tính năng để đề tài ngày một hoàn thiện hơn

* Cải hiệu hiệu suất của website
* Bổ sung các tính năng như: Gợi ý sản phẩm dựa trên nhân khẩu học, Phân tích giỏ hàng của khách hàng nhằm tạo ra các báo cáo cho người bán.

# Tài liệu tham khảo

1. <https://vi.wikipedia.org/wiki/Microsoft_SQL_Server>
2. <https://vi.wikipedia.org/wiki/ASP.NET>
3. <https://vi.wikipedia.org/wiki/MVC>
4. <https://en.wikipedia.org/wiki/ASP.NET_MVC>
5. <https://vi.wikipedia.org/wiki/Entity_Framework>